



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO

Lầu 6 tòa nhà HUD, 159 Điện Biên Phủ, phường 15

quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.3840 6618; Fax: 08.3840 6616

Email: vacohcm@vaco.com.vn

Website: www.vaco.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Luru Hoàng Long
Ông Vũ Dương Ngọc Duy
Ông Vũ Hoàng Chương
Ông Đào Trung Thanh
Ông Nguyễn Hồng Kỳ

Chức vụ

Chủ tịch
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên
Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Dương Ngọc Duy
Ông Vũ Hoàng Chương
Ông Trang Văn Hưng

Chức vụ

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc thứ nhất
Phó Tổng Giám đốc thứ hai

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 08 năm 2015

SỐ: 057/VACO/BCKT.HCM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo (gọi chung là “báo cáo tài chính hợp nhất”) của Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 20 tháng 08 năm 2015, từ trang 3 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Minh Hùng
Giám đốc chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0294-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho

**CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**

Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Tp. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Nguyễn Mạnh Thắng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1826-2013-156-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		185.229.736.532	195.533.531.557
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.011.028.112	6.264.888.125
1. Tiền	111	5	4.011.028.112	6.264.888.125
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		58.487.396.250	55.987.396.250
1. Chứng khoán kinh doanh	121		287.396.250	287.396.250
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	58.200.000.000	55.700.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		49.846.422.043	49.447.193.005
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	45.342.644.821	42.267.029.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	3.766.540.539	7.813.830.336
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.434.196.782	783.525.494
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.696.960.099)	(1.417.192.039)
IV. Hàng tồn kho	140	9	70.126.669.823	80.260.308.715
1. Hàng tồn kho	141		70.526.745.337	80.729.899.899
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(400.075.514)	(469.591.184)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.758.220.304	3.573.745.462
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	2.111.744.162	1.068.468.585
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	11	322.327.952	1.279.271.014
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	324.148.190	429.704.088
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	796.301.775
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76.369.349.246	77.651.701.334
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.596.822.957	8.579.893.779
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	8.330.535.680	8.330.535.680
2. Phải thu dài hạn khác	216		266.287.277	249.358.099
II. Tài sản cố định	220		56.954.468.655	57.916.785.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	34.253.468.769	34.874.494.367
- Nguyên giá	222		82.062.149.264	80.606.833.243
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.808.680.495)	(45.732.338.876)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	22.700.999.886	23.042.291.125
- Nguyên giá	228		27.022.755.225	27.022.755.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.321.755.339)	(3.980.464.100)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	3.584.910.045	4.070.265.872
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.584.910.045	4.070.265.872
IV. Tài sản dài hạn khác	260		7.233.147.589	7.084.756.191
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	6.457.158.812	6.271.637.786
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		775.988.777	813.118.405
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		261.599.085.778	273.185.232.891

Các thuyết minh từ trang 07 đến trang 24 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

MẪU SỐ B 01a-DN/HN
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		57.808.099.541	61.291.578.214
I. Nợ ngắn hạn	310		51.415.491.227	56.062.160.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	24.937.206.004	11.953.246.132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.826.729.902	2.035.777.870
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	805.493.949	3.923.346.673
4. Phải trả người lao động	314		2.565.789.645	2.015.873.152
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	3.572.314.116	3.684.183.326
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	9.350.154.811	6.558.647.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	5.300.000.000	23.900.000.000
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.861.259.000	1.336.368.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.196.543.800	654.717.629
II. Nợ dài hạn	330		6.392.608.314	5.229.417.901
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		168.625.000	179.275.000
2. Phải trả dài hạn khác	337	19	5.673.441.704	5.050.142.901
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		550.541.610	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		203.790.986.237	211.893.654.677
I. Vốn chủ sở hữu	410		203.790.986.237	211.893.654.677
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	119.820.500.000	119.820.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		119.820.500.000	119.820.500.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	69.306.398.800	69.306.398.800
3. Cổ phiếu quỹ	415	20	(24.755.414.681)	(24.602.476.974)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	7.689.980.873	6.543.666.840
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	28.753.965.615	37.896.446.416
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.518.587.606	20.015.328.381
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.235.378.009	17.881.118.035
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.975.555.630	2.929.119.595
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		261.599.085.778	273.185.232.891


Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 08 năm 2015


Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng


Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02a-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	120.067.699.797	100.416.917.101
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	1.231.010.759	635.391.702
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		118.836.689.038	99.781.525.399
4. Giá vốn hàng bán	11	24	87.556.084.293	75.063.316.805
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		31.280.604.745	24.718.208.594
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	3.532.777.197	4.244.549.253
7. Chi phí tài chính	22	27	467.234.521	663.859.826
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		288.219.446	630.513.146
8. Chi phí bán hàng	25	28	21.211.841.078	14.876.281.067
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.719.045.122	6.461.024.964
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		5.415.261.221	6.961.591.990
11. Thu nhập khác	31	29	943.147.988	842.499.343
12. Chi phí khác	32		394.794.011	62.098.502
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		548.353.977	780.400.841
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.963.615.198	7.741.992.831
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	722.192.623	1.714.625.989
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	587.671.238	325.918.728
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.653.751.337	5.701.448.114
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ			4.235.378.009	5.977.800.473
17.2. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát			418.373.328	(276.352.359)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	392	553

Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 08 năm 2015

Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng

Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	127.965.187.819	114.936.842.926
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(86.362.936.318)	(88.041.037.238)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(8.262.762.463)	(8.878.059.960)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(265.886.114)	(630.513.146)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(3.032.335.872)	(2.038.305.457)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.142.231.694	2.777.566.096
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.705.519.995)	(14.154.746.420)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.477.978.751	3.971.746.801
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.420.000.000)	(1.135.000.000)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	410.000.000	984.507.918
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.420.387.636	1.403.446.695
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(589.612.364)	1.252.954.613
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	30.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(882.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.100.000.000	31.572.205.609
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.700.000.000)	(33.740.000.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.572.226.400)	(3.814.334.340)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(23.142.226.400)	(6.864.128.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(2.253.860.013)	(1.639.427.317)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.264.888.125	7.514.548.785
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4.011.028.112	5.875.121.468


Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 08 năm 2015


Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng


Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 240/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận kinh doanh số 4103002463 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 06/07/2004, thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015. Vốn điều lệ hiện tại của Công ty theo đăng ký kinh doanh là 120.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi tỷ đồng).

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh gồm:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2015	
	Số CP	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Bùi Kim Khánh	10.837	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vị	8.786	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	8.981	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông sáng lập khác	314.396	31.439.600.000	26,20	53.270.900.000	44,46
Các cổ đông khác	500.000	50.000.000.000	41,67	-	-
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	100,0

Trụ sở hoạt động tại: Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh - TP. Hồ Chí Minh.
Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 146 người (tại ngày 31/12/2014 là 141 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất thiết bị điện khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng; Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con của công ty bao gồm:
- Công ty CP Công nghệ thông tin VTB;
- Công ty CP Vitek VTB Hà Nội;
- Công ty CP Thương mại JS VTB.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 thay thế cho phần XIII - Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con”. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	Số năm khấu hao
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-50
Máy móc và thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất, chi phí sửa chữa khu nhà xưởng cho thuê và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản xuất, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Công ty được hưởng ưu đãi Thuế suất thuế TNDN theo Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 24/2007 của Chính phủ như sau:

- Được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2006) và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 03 năm tiếp theo (từ năm 2007 đến năm 2009).

- Hoạt động sản xuất máy vi tính của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất là 20% trong 10 năm (từ năm 2004 đến năm 2013).

- Công ty được giảm 50% số thuế phải nộp trong 2 năm đối với Công ty niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán (từ năm 2010 đến năm 2011).

- Hoạt động đầu tư mở rộng hoạt động kinh doanh trong Khu công nghiệp Vĩnh Lộc được hưởng ưu đãi miễn thuế trong 03 năm (từ năm 2009 đến năm 2011) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 05 năm (từ năm 2012 đến năm 2016) đối với phần thu nhập tăng thêm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.308.670.474	341.746.883
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.702.357.638	5.923.141.242
Cộng	<u>4.011.028.112</u>	<u>6.264.888.125</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	58.200.000.000	58.200.000.000	55.700.000.000	55.700.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	58.200.000.000	58.200.000.000	55.700.000.000	55.700.000.000

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	<u>45.342.644.821</u>	<u>42.267.029.214</u>
Công Ty TNHH SKYWORTH Việt Nam	21.957.957.482	7.759.845.820
Các đối tượng khác	23.384.687.339	34.507.183.394

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	<u>3.766.540.539</u>	<u>7.813.830.336</u>
GFG LIGHTING MANUFACTORY CO., LTD	1.303.194.329	-
SHENZHEN KTC TECHNOLOGY CO., LTD	-	4.364.031.696
Các đối tượng khác	2.463.346.210	3.449.798.640
<i>b) Trả trước cho người bán dài hạn</i>	<u>8.330.535.680</u>	<u>8.330.535.680</u>
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công Ích Quận 2	8.330.535.680	8.330.535.680

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
	VND	VND	VND	VND
Hàng đang đi trên đường	-	-	1.540.663.945	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.912.564.385	-	19.389.270.258	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.464.958.547	-	1.568.217.307	-
Thành phẩm	33.231.155.035	-	32.793.837.883	-
Hàng hóa	20.918.067.370	(400.075.514)	24.906.950.788	(469.591.184)
Hàng gửi bán	-	-	530.959.718	-
Cộng	<u>70.526.745.337</u>	<u>(400.075.514)</u>	<u>80.729.899.899</u>	<u>(469.591.184)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	2.111.744.162	1.068.468.585
Dài hạn	6.457.158.812	6.271.637.786
Cộng	8.568.902.974	7.340.106.371

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	30/06/2015
	VND	VND
a) Phải thu		
Thuế giá trị gia tăng	1.279.271.014	322.327.952
Thuế xuất, nhập khẩu	67.229.523	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	306.911.049	306.911.049
Thuế môn bài	3.000.000	-
Các loại thuế khác	52.563.516	17.237.141
Cộng	1.708.975.102	646.476.142

	01/01/2015	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2015
b) Phải nộp				-
Thuế giá trị gia tăng	1.198.708.178	19.611.657.704	20.574.299.445	236.066.437
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.708.095.887	722.192.599	3.032.335.872	397.952.614
Thuế thu nhập cá nhân	15.819.608	294.101.253	139.246.413	170.674.448
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.311.225.000	4.311.225.000	-
Các loại thuế khác	723.000	3.077.450	3.000.000	800.450
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	2.000.000	2.000.000	-
Cộng	3.923.346.673	24.944.254.006	28.062.106.730	805.493.949

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	51.380.013.235	24.595.253.071	4.631.566.937	80.606.833.243
- Mua trong năm	-	247.252.545	370.000.000	617.252.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	838.063.476	-	-	838.063.476
Tại ngày 30/06/2015	52.218.076.711	24.842.505.616	5.001.566.937	82.062.149.264
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	27.772.295.357	15.745.564.923	2.214.478.596	45.732.338.876
- Khấu hao trong năm	811.911.732	1.057.072.270	207.357.617	2.076.341.619
Tại ngày 30/06/2015	28.584.207.089	16.802.637.193	2.421.836.213	47.808.680.495
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	23.607.717.878	8.849.688.148	2.417.088.341	34.874.494.367
Tại ngày 30/06/2015	23.633.869.622	8.039.868.423	2.579.730.724	34.253.468.769

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Giá trị còn lại của tài sản cố định đang thế chấp tại ngân hàng tại ngày 30/06/2015 là 44.321.858.618 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 45.296.154.896 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định đã hết khấu hao đang còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 25.399.288.243 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 23.354.567.743 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2015	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
Tại ngày 30/06/2015	26.132.193.780	890.561.445	27.022.755.225
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2015	3.258.817.554	721.646.546	3.980.464.100
- Khấu hao trong năm	303.862.716	37.428.523	341.291.239
Tại ngày 30/06/2015	3.562.680.270	759.075.069	4.321.755.339
Giá trị còn lại			-
Tại ngày 01/01/2015	22.873.376.226	168.914.899	23.042.291.125
Tại ngày 30/06/2015	22.569.513.510	131.486.376	22.700.999.886

Toàn bộ giá trị quyền sử dụng đất nêu trên với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 là 22.569.513.510 đồng đang được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	3.584.910.045	4.070.265.872
Cộng	<u>3.584.910.045</u>	<u>4.070.265.872</u>
Trong đó		
- Xây dựng cơ bản công trình Cát Lái	1.668.765.818	1.606.038.545
- Xây dựng cơ bản dự án số 06 PVHai	1.916.144.227	1.916.144.227
- Xây dựng kho sân banh	-	548.083.100
Cộng	<u>3.584.910.045</u>	<u>4.070.265.872</u>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24.937.206.004	24.937.206.004	11.953.246.132	11.953.246.132
SHENZHEN CHUANGWEI - RGB ELECTRONICS CO., LTD	22.195.195.000	22.195.195.000	7.478.136.000	7.478.136.000
Phải trả cho các đối tượng khác	2.742.011.004	2.742.011.004	4.475.110.132	4.475.110.132

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí hỗ trợ quảng cáo nhà phân phối khu vực phía nam	521.190.514	741.008.555
- Chi phí thuê đất	582.359.508	-
- Chi phí hỗ trợ quảng cáo JVC và Pioneer	-	605.180.289
- Chiết khấu thương mại	1.549.243.418	1.025.708.000
- Các khoản trích trước khác	919.520.676	1.312.286.482
Cộng	<u>3.572.314.116</u>	<u>3.684.183.326</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	56.264.190	42.753.260
- Bảo hiểm xã hội	51.763.289	46.572.778
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.724.954.470	28.535.870
- Phải trả tổng công ty	2.500.000.000	6.409.316.550
- Phải trả khác	17.172.862	31.469.073
Cộng	9.350.154.811	6.558.647.531

18. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giảm VND	Tăng VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	23.900.000.000	23.900.000.000	37.700.000.000	19.100.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Tân Định	23.900.000.000	23.900.000.000	37.700.000.000	19.100.000.000	5.300.000.000	5.300.000.000

Khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng hạn mức số 0147/TD4/15LD ngày 17/04/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định và Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình với hạn mức vay là 30 tỷ đồng; Thời hạn vay được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay; Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Lãi suất cho vay theo lãi suất cho vay vốn ngắn hạn sản xuất kỳ hạn 6 tháng do ngân hàng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ được điều chỉnh khi Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam thông báo lãi suất cho vay mới. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản cố định là nhà xưởng và quyền sử dụng đất (xem các Thuyết minh 12 và 13).

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.673.441.704	5.050.142.901
Cộng	5.673.441.704	5.050.142.901

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 20/05/2015, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 đồng, vốn góp của các cổ đông đến ngày 30/06/2015 đã được góp như sau:

Cổ đông	Vốn điều lệ góp theo đăng ký kinh doanh			Vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2015	
	Số CP	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	357.000	35.700.000.000	29,75	66.549.600.000	55,54
Bùi Kim Khánh	10.837	1.083.700.000	0,90	-	-
Ngô Văn Vị	8.786	878.600.000	0,73	-	-
Vũ Hoàng Chương	8.981	898.100.000	0,75	-	-
Các cổ đông sáng lập khác	314.396	31.439.600.000	26,20	53.270.900.000	44,46
Các cổ đông khác	500.000	50.000.000.000	41,67	-	-
Tổng cộng	1.200.000	120.000.000.000	100,0	119.820.500.000	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN VIETTRONICS TÂN BÌNH
Số 248A Nơ Trang Long - Phường 12 - Quận Bình Thạnh
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015
đến ngày 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối
	VND	VND	VND			VND
Số dư tại ngày 01/01/2014	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.602.403.627)	49.978.599	4.136.886.513	32.044.416.630
Lãi /(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	-	17.881.118.035
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.032.669.623	453.621.656	(10.798.175.036)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(73.347)	(78.568.174)	(50.921.377)	(1.230.913.213)
Số dư tại ngày 01/01/2015	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.602.476.974)	2.004.080.048	4.539.586.792	37.896.446.416
Điều chỉnh số dư đầu kỳ	-	-	-	4.539.586.792	(4.539.586.792)	-
Lãi /(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	4.235.378.009
Chia cổ tức 2014	-	-	-	-	-	(10.804.520.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.146.314.033	-	(2.573.338.810)
Tăng/(giảm) khác	-	-	(152.937.707)	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2015	119.820.500.000	69.306.398.800	(24.755.414.681)	7.689.980.873	-	28.753.965.615

Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận còn lại năm 2014 theo Nghị quyết số 14-NQ/VTB-HĐQT của Hội đồng quản trị và Biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 ngày 04/04/2015, theo đó việc phân phối lợi nhuận được thực hiện như sau:

Nội dung	Tỷ lệ	Giá trị
Lợi nhuận chưa phân phối		14.328.925.395
Lợi nhuận trong năm 2014		14.328.925.395
Giá trị phân phối trong kỳ		13.377.858.810
Trích các quỹ, chi thường HĐQT và BKS		2.573.338.810
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (7%)	7%	1.003.024.778
Trích quỹ đầu tư phát triển 5%	5%	716.446.270
Trích quỹ dự phòng TC (3%)	3%	429.867.762
Thưởng cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		250.000.000
Phụ cấp cho các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát		174.000.000
Chi trả cổ tức năm 2014	10%	10.804.520.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<u>6/30/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11.982.050	11.982.050
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.177.530	1.177.530
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.804.520	10.804.520
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.804.520	10.804.520

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Trong kỳ Công ty đã thực hiện chia cổ tức năm 2014 cho các cổ đông với mức chia cổ tức là 10%.

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

Chỉ tiêu	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
1. Ngoại tệ các loại		
<i>Tiền gửi (USD)</i>	2.032	2.124,94

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thời điểm hiện tại, lĩnh vực kinh doanh của Công ty tập trung vào nhóm sản phẩm chính là kinh doanh hàng điện tử, điện lạnh và công nghệ thông tin. Các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực khác chiếm tỷ trọng không đáng kể, theo đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Sản phẩm của Công ty chủ yếu được tiêu thụ tại cùng một khu vực địa lý, không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Công ty chưa áp dụng lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

23. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ	120.067.699.797	100.416.917.101
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.231.010.759	635.391.702
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	319.810.000	-
- Giảm giá hàng bán;	515.741.000	-
- Hàng bán bị trả lại.	395.459.759	635.391.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	87.556.084.293	75.063.316.805
	87.556.084.293	75.063.316.805

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.283.193.213	62.170.186.372
Chi phí nhân công	10.999.391.419	8.654.442.259
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.004.100.226	2.582.997.014
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.446.733.494	6.286.460.738
Chi phí khác bằng tiền	7.412.493.124	3.552.920.172
Cộng	90.145.911.476	83.247.006.555

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.360.650.850	2.945.022.958
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	966.350.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	141.201.788	198.023.937
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	21.137.726
Doanh thu hoạt động tài chính khác	30.924.559	114.014.432
Cộng	3.532.777.197	4.244.549.253

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	288.219.446	630.513.146
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	177.983.330	1.139.347
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.031.745	639.975
Chi phí tài chính khác	-	31.567.358
Cộng	467.234.521	663.859.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.587.241.350	3.315.851.967
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57.923.981	57.080.919
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.608.330.797	1.430.548.661
Chi phí khuyến mãi tài trợ	1.026.153.187	1.236.377.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.425.384.122	645.962.699
Chi phí thuê nhà, thuê kho	437.161.000	315.394.766
Chi phí vận chuyển	1.223.049.371	1.423.780.836
Chi phí sửa chữa bảo trì	1.046.383.287	114.424.761
Các khoản chi phí bán hàng khác	9.800.213.983	6.336.859.155
Cộng	<u>21.211.841.078</u>	<u>14.876.281.067</u>
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.054.123.985	2.773.201.389
Chi phí đồ dùng văn phòng	36.083.547	2.957.407
Chi phí khấu hao TSCĐ	917.593.584	1.421.887.708
Thuế, phí và lệ phí	7.462.637	2.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.793.224	18.857.308
Chi phí dự phòng	279.768.060	-
Các khoản chi phí QLDN khác	2.184.220.085	2.242.121.152
Cộng	<u>7.719.045.122</u>	<u>6.461.024.964</u>

29. THU NHẬP KHÁC

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	29.545.455	-
Thưởng doanh số, phí hỗ trợ, khuyến mãi từ bán hàng siêu thị	814.292.195	-
Các khoản khác	99.310.338	842.499.343
Cộng	<u>943.147.988</u>	<u>842.499.343</u>

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	722.192.623	1.714.625.989
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	722.192.623	1.714.625.989
<i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ lãi chưa thực hiện tại hàng tồn kho	587.671.238	325.918.728
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	587.671.238	325.918.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	4.235.378.009	5.977.800.473
Số cổ phiếu lưu hành bình quân	10.804.520	10.804.520
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	392	553

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam
Ban Tổng giám đốc

Mối quan hệ

Cổ đông lớn
Quản lý chủ chốt

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả Tổng công ty Điện tử và Tin học Việt Nam	6.654.960.000	5.323.968.000

33. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty đang thực hiện mua một khu đất tại khu công nghiệp Cát Lái theo hợp đồng nguyên tắc Số 08/HĐNT- PTN- KCN ngày 13/10/2005 giữa Công ty quản lý và phát triển nhà Q2 Khu công nghiệp Cát Lái và Công ty CP Điện tử Tân Bình và 2 bên đã tiến hành lập biên bản giao mốc số 01/BBGM/KCN ngày 15/1/2010. Tại thời điểm 30/6/2015 công ty đã thanh toán khoản tiền 8.330.535.680 đồng trên tổng giá trị phải thanh toán là 1.228.800 USD (theo hợp đồng nguyên tắc). Tuy nhiên tới thời điểm hiện tại 2 bên vẫn chưa làm hợp đồng thuê đất chính thức và Công ty CP Viettronics Tân Bình vẫn chưa có được quyền sử dụng đất đối với mảnh đất này. Công ty đang ghi nhận khoản tiền đã trả cho Công ty Quản lý và Phát triển nhà Q2 Khu CN Cát Lái là khoản trả trước cho người bán, đã phát sinh từ nhiều năm tuy nhiên chưa hoàn thiện các thủ tục thuê đất.

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Các khoản vay	5.300.000.000	23.900.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	4.011.028.112	6.264.888.125
Nợ thuần	1.288.971.888	17.635.111.875
Vốn chủ sở hữu	203.790.986.237	211.893.654.677
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,63%	8,32%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.011.028.112	6.264.888.125
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.346.168.781	41.882.720.768
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.487.396.250	55.987.396.250
Các khoản ký quỹ	181.989.125	289.044.514
Tổng cộng	109.026.582.268	104.424.049.657
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	5.300.000.000	23.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	39.960.802.519	23.562.036.564
Chi phí phải trả	3.572.314.116	3.684.183.326
Tổng cộng	48.833.116.635	51.146.219.890

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Tại thời điểm 30/06/2015, Công ty không có các khoản đầu tư cổ phiếu cho mục đích thương mại, theo đó Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Khoản đầu tư vào công ty con được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN/HN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Tổng</u> VND
Tại 30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.011.028.112	-	4.011.028.112
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.346.168.781	-	46.346.168.781
Đầu tư tài chính ngắn hạn	58.487.396.250	-	58.487.396.250
Các khoản ký quỹ	181.989.125	-	181.989.125
Tổng cộng	109.026.582.268	-	109.026.582.268
Tại 30/06/2015			
Các khoản vay	5.300.000.000	-	5.300.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	34.287.360.815	5.673.441.704	39.960.802.519
Chi phí phải trả	3.572.314.116	-	3.572.314.116
Tổng cộng	43.159.674.931	5.673.441.704	48.833.116.635
Chênh lệch thanh khoản thuần	65.866.907.337	(5.673.441.704)	60.193.465.633
Tại 01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.264.888.125	-	6.264.888.125
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.882.720.768	-	41.882.720.768
Các khoản ký quỹ	289.044.514	-	289.044.514
Tổng cộng	104.424.049.657	-	104.424.049.657
Tại 01/01/2015			
Các khoản vay	23.900.000.000	-	23.900.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	18.511.893.663	5.050.142.901	23.562.036.564
Chi phí phải trả	3.684.183.326	-	3.684.183.326
Tổng cộng	46.096.076.989	5.050.142.901	51.146.219.890
Chênh lệch thanh khoản thuần	58.327.972.668	(5.050.142.901)	53.277.829.767

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.


35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khóa sổ đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.


Trương Thị Thùy Linh
Người lập biểu
Ngày 20 tháng 08 năm 2015


Đào Trung Thanh
Kế toán trưởng


Vũ Dương Ngọc Duy
Tổng Giám đốc

